



Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 1800590430

ngày 13 tháng 4 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800590430 ngày 20 tháng 7 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Phú Thái
Ông Trương Hoàng Vũ
Ông Nguyễn Đình Hải

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Tùng
Ông Nguyễn Hoàng Đông
Ông Nguyễn Tuấn Anh

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trương Hoàng Vũ
Ông Trần Văn Dư
Ông Nguyễn Duy Lăng
Ông Lê Quốc Vũ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Trương Hoàng Vũ

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

1 Lê Hồng Phong
Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy
Thành phố Cần Thơ
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 7 đến trang 60 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Trương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 26 tháng 8 năm 2022



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 7 đến trang 60.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các Thuyết minh sau trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

- Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trong đó mô tả việc Tổng Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (0 giờ ngày 1 tháng 1 năm 2019) và tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (ngày 1 tháng 7 năm 2021) theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 (“Nghị định 126”) của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 (“Nghị định 140”) của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 126 và Thông tư số 46/2021/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2021 (“Thông tư 46”) của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần. Theo hướng dẫn của Nghị định 126, Nghị định 140 và Thông tư 46, khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ hoạt động ngay trước khi chính thức chuyển sang công ty cổ phần và khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, doanh nghiệp cổ phần hóa đánh giá lại theo quy định và không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, số dư khoản chênh lệch tỷ giá tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần được chuyển giao cho công ty cổ phần theo dõi và xử lý theo quy định. Hướng dẫn của Nghị định 126, Nghị định 140 và Thông tư 46 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán theo hướng dẫn của Nghị định 126, Nghị định 140 và Thông tư 46 đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày trong Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

- Thuyết minh 3(c)(ii) của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trong đó mô tả việc Tổng Công ty áp dụng phương pháp xử lý tài chính tại thời điểm doanh nghiệp chính thức thành công ty cổ phần (ngày 1 tháng 7 năm 2021) theo hướng dẫn tại Nghị định 126. Theo hướng dẫn của Nghị định 126, số dư các khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được sử dụng để bù đắp các tổn thất theo quy định hiện hành, số còn lại hoàn nhập vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa. Hướng dẫn của Nghị định 126 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư 200. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán theo hướng dẫn của Nghị định 126 đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày trong Thuyết minh 3(c)(ii) của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Thuyết minh 3(h)(ii) của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trong đó đề cập việc Tổng Công ty ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh trong kỳ theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015 và Hướng dẫn kế toán cho các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 (được gọi chung là “Chế độ Kế toán EVN”). Hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN có sự khác biệt so với hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng* (“VAS 18”) mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới do kết quả của một sự kiện trong quá khứ có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán theo Hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày trong Thuyết minh 3(h)(ii) của báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kết luận của chúng tôi không ngoại trừ các vấn đề nêu trên.



Vấn đề khác

Chúng tôi thực hiện cuộc soát xét nhằm mục đích đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày từ trang 7 đến trang 60. Thông tin bổ sung tại trang 61 không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và không nằm trong phạm vi của cuộc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận soát xét về thông tin bổ sung này.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-01-00330-22-1



Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 5.555.963.613.817 | 4.965.630.309.899 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 7 | 511.328.926.821 | 155.941.221.750 |
| Tiền | 111 | | 211.298.451.240 | 155.911.241.517 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 300.030.475.581 | 29.980.233 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 2.445.000.000.000 | 2.310.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 9(a) | 2.445.000.000.000 | 2.310.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.471.638.927.469 | 1.368.720.848.956 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 8 | 1.299.125.639.183 | 1.189.706.703.220 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 24.978.579.897 | 16.084.116.157 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 9(b) | 75.500.000.000 | 75.500.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 10 | 81.881.676.615 | 97.276.997.805 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 34(b)(ii) | (9.846.968.226) | (9.846.968.226) |
| Hàng tồn kho | 140 | 11(a) | 1.107.465.357.838 | 1.110.867.515.929 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 1.107.465.357.838 | 1.110.867.515.929 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 20.530.401.689 | 20.100.723.264 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.935.100.909 | 1.793.800.608 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 14.719.609.514 | 14.366.922.844 |
| Thuế phải thu Nhà nước | 153 | 17(b) | 3.875.691.266 | 3.939.999.812 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 21.298.560.411.018 | 22.220.604.857.104 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 24.340.000.000 | 24.340.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | 24.340.000.000 | 24.340.000.000 |
| Tài sản cố định | 220 | | 13.577.219.655.774 | 14.401.649.078.175 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 13.453.489.839.423 | 14.280.287.329.379 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 31.683.452.877.664 | 31.638.107.440.913 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (18.229.963.038.241) | (17.357.820.111.534) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 123.729.816.351 | 121.361.748.796 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 137.484.903.469 | 132.811.275.287 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (13.755.087.118) | (11.449.526.491) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 545.908.997.051 | 574.911.853.702 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 545.908.997.051 | 574.911.853.702 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 15 | 6.836.488.536.345 | 6.904.651.373.670 |
| Đầu tư vào các công ty con | 251 | | 6.904.651.373.670 | 6.904.651.373.670 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (68.162.837.325) | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 314.603.221.848 | 315.052.551.557 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 1.273.469.959 | 1.487.845.904 |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | 11(b) | 313.329.751.889 | 313.564.705.653 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 26.854.524.024.835 | 27.186.235.167.003 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 13.337.915.650.525 | 13.757.800.679.131 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 3.577.851.685.453 | 2.554.561.749.722 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 165.675.274.866 | 300.280.245.985 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17(a) | 297.575.408.277 | 108.868.157.139 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 88.363.887.714 | 204.683.157.129 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 174.797.048.432 | 94.127.178.357 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 203.282.223 | 453.263.129 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 1.169.508.802.659 | 82.468.863.584 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 20(a) | 1.541.667.210.682 | 1.681.881.057.433 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 21 | 140.060.770.600 | 81.799.826.966 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 9.760.063.965.072 | 11.203.238.929.409 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | 202.380.000 | 295.949.981 |
| Vay dài hạn | 338 | 20(b) | 9.749.861.585.072 | 11.192.942.979.428 |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 13.516.608.374.310 | 13.428.434.487.872 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 13.516.608.374.310 | 13.428.434.487.872 |
| Vốn cổ phần | 411 | 23 | 11.866.443.670.000 | 11.866.443.670.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 327.098.008.449 | 18.374.806.093 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.323.066.695.861 | 1.543.616.011.779 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 26.854.524.024.835 | 27.186.235.167.003 |

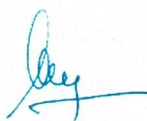
Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Đoàn Kim Oanh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long
Kế toán trưởng



Trương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------|-------------|----------------------------|--------------------------------------|
| | | | 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND (Điều chỉnh lại) |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 27 | 2.017.827.959.775 | 1.717.001.027.608 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 28 | 1.212.131.547.223 | 1.194.029.722.569 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11) | 20 | | 805.696.412.552 | 522.971.305.039 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 29 | 1.025.527.171.134 | 2.494.607.056.053 |
| Chi phí tài chính | 22 | 30 | 170.628.267.577 | 728.628.788.757 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>102.465.430.252</i> | <i>115.294.392.716</i> |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 31 | 148.875.005.447 | 152.702.752.003 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26) | 30 | | 1.511.720.310.662 | 2.136.246.820.332 |
| Thu nhập khác | 31 | | 5.027.547.781 | 3.448.448.202 |
| Chi phí khác | 32 | | 2.326.024.636 | 8.423.353.527 |
| Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 2.701.523.145 | (4.974.905.325) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 1.514.421.833.807 | 2.131.271.915.007 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 33 | 281.072.284.943 | 33.801.140 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 33 | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 1.233.349.548.864 | 2.131.238.113.867 |

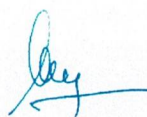
Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Đoàn Kim Oanh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long
Kế toán trưởng



Trương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|----------------------------|--------------------------------------|
| | | 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND (Điều chỉnh lại) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 1.514.421.833.807 | 2.131.271.915.007 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 874.488.389.413 | 940.498.618.382 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 68.162.837.325 | (7.728.200.054) |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (853.607.466.713) | 613.290.809.304 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (158.419.152.408) | (2.463.657.270.100) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 102.465.430.252 | 115.294.392.716 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 1.547.511.871.676 | 1.328.970.265.255 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | (106.676.665.606) | 90.299.926.303 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | 3.637.111.855 | (9.291.168.597) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | (153.563.099.110) | (90.122.845.589) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | 73.075.644 | (4.610.909.576) |
| | | 1.290.982.294.459 | 1.315.245.267.796 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (92.928.886.035) | (86.266.012.106) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (75.412.924.080) | (36.199.331) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (18.934.788.492) | (28.207.549.876) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 1.103.705.695.852 | 1.200.735.506.483 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------|--------------------------------------|
| | 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND (Điều chỉnh lại) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 (69.443.946.108) | (52.016.108.231) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 278.181.818 | 31.174.840 |
| Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn và cho vay | 23 (135.000.000.000) | (1.735.000.000.000) |
| Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia | 27 161.589.271.953 | 1.553.269.650.888 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 (42.576.492.337) | (233.715.282.503) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 12.257.462.510 | 21.759.400.388 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 (680.959.756.695) | (782.416.531.225) |
| Tiền trả cổ tức và phân phối lợi nhuận | 36 (37.039.204.259) | (199.458.764.474) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 (705.741.498.444) | (960.115.895.311) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 355.387.705.071 | 6.904.328.669 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 155.941.221.750 | 574.185.054.656 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 7) | 70 511.328.926.821 | 581.089.383.325 |

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Đoàn Kim Oanh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long
Kế toán trưởng



T. Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (trước đây là “Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên”) (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3024/QĐ-BCT ngày 1 tháng 6 năm 2012 của Bộ Công Thương, hoạt động theo hình thức Tổng Công ty - Công ty con, trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”), trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Công ty TNHH Một Thành Viên Nhiệt điện Cần Thơ, một số công ty phát điện, một số Ban quản lý (“BQL”) dự án nguồn điện và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại một số công ty phát điện thuộc Tập đoàn Điện Lực Việt Nam.

Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp quyết định cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 2 theo Quyết định số 282/QĐ-UBQLV ngày 28 tháng 12 năm 2018.

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Phát điện 2 theo quyết định số 2229/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2020.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2021, Tổng Công ty đã tổ chức thành công buổi đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng với 14 nhà đầu tư đã mua thành công 262.500 cổ phần tương đương 0,045% tổng cổ phần chào bán.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“Upcom”) theo Quyết định số 166/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2021.

Tổng Công ty đã nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800590430 ngày 1 tháng 7 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp về việc chuyển đổi từ loại hình doanh nghiệp của Tổng Công ty từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần. Theo đó, tên của Tổng Công ty cũng được thay đổi từ “Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên” sang “Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần”.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- hoạt động tư vấn quản lý;
- gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- cho thuê xe có động cơ;
- kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án nguồn điện, năng lượng mới và năng lượng tái tạo: quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, thí nghiệm hiệu chỉnh, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện; thí nghiệm điện;
- thi công xây lắp các công trình điện;
- khai thác, chế biến, kinh doanh nhiên liệu, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất điện;
- đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- vận hành thuê các nhà máy nhiệt điện, thủy điện và nhà máy điện sử dụng công nghệ tái tạo, xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện;
- sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu cách điện, vật liệu cách nhiệt, trang bị bảo hộ lao động; và
- cho thuê văn phòng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty, Kế toán Ngành tại công ty mẹ - Tổng Công ty và các đơn vị:

- Công ty Thủy điện Quảng Trị – đơn vị vận hành nhà máy thủy điện Quảng Trị;
- Công ty Thủy điện An Khê – Ka Nak – đơn vị vận hành nhà máy thủy điện An Khê – Ka Nak;
- Công ty Thủy điện Sông Bung – đơn vị vận hành nhà máy thủy điện Sông Bung 4 và Nhà máy Thủy điện Sông Bung 2;
- Công ty Nhiệt điện Cần Thơ – đơn vị vận hành nhà máy nhiệt điện Cần Thơ – Ô Môn;
- Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 2 – đơn vị quản lý giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Sông Bung 2; Dự án Mở rộng lòng hồ Quảng Trị và Dự án Nhà máy Điện gió Hướng Phùng 1; và
- Ban Quản lý Dự án Trung tâm Điện lực Ô Môn – đơn vị quản lý giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện Ô Môn và Dự án Nhà máy Điện gió Công Hải 1.

Tổng Công ty có sáu công ty con, chi tiết trình bày tại Thuyết minh 15.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có 866 nhân viên (1/1/2022: 870 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tổng Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn kế toán áp dụng cho các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 (được gọi chung là “Chế độ Kế toán EVN”).

Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng cho chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần được trình bày dưới đây, các khoản chênh lệch tỷ giá khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần

Tổng Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (0 giờ ngày 1 tháng 1 năm 2019) và tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (ngày 1 tháng 7 năm 2021) theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 (“Nghị định 126”) của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 (“Nghị định 140”) của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 126 và Thông tư số 46/2021/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2021 (“Thông tư 46”) của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần. Theo hướng dẫn của Nghị định 126, Nghị định 140 và Thông tư 46, khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ hoạt động ngay trước khi chính thức chuyển sang công ty cổ phần và khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, doanh nghiệp cổ phần hóa đánh giá lại theo quy định và không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, số dư khoản chênh lệch tỷ giá tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần được chuyển giao cho công ty cổ phần theo dõi và xử lý theo quy định. Hướng dẫn của Nghị định 126, Nghị định 140 và Thông tư 46 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Nếu Tổng Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư 200 thì doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính và lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty không thay đổi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: doanh thu hoạt động tài chính sẽ tăng 626.069.893.010 VND, chi phí tài chính sẽ giảm 613.290.809.304 VND và lợi nhuận trước thuế sẽ tăng 1.239.360.702.314 VND); số dư của các khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 sẽ không thay đổi (1/1/2022: số dư của các khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán riêng sẽ lần lượt giảm và tăng cùng một số tiền là 39.944.324.924 VND).

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư tài chính dài hạn. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tổng Công ty cũng áp dụng phương pháp xử lý tài chính tại thời điểm doanh nghiệp chính thức thành công ty cổ phần (ngày 1 tháng 7 năm 2021) theo hướng dẫn tại Nghị định 126. Theo hướng dẫn của Nghị định 126, số dư các khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được sử dụng để bù đắp các tổn thất theo quy định hiện hành, số còn lại hoàn nhập vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa. Hướng dẫn của Nghị định 126 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư 200 mà theo đó dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác cần được trích lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ tại ngày báo cáo.

Nếu Tổng Công ty áp dụng việc ghi nhận dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư 200 thì chi phí tài chính và lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty sẽ không thay đổi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: chi phí tài chính và lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty sẽ lần lượt tăng và giảm cùng một số tiền là 240.333.032.555 VND); số dư của các khoản mục “Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 sẽ không thay đổi.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công trình xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao nếu tập hợp đủ chi phí vào giá thành công trình hoặc giá theo dự toán được duyệt. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định có thể được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. Theo quy định tại Công văn số 2190/EVN-TCKT ngày 12 tháng 6 năm 2013 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về Hướng dẫn một số điểm chủ yếu của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khi nhận được quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành, nguyên giá tài sản cố định thay đổi, xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định bằng giá trị quyết toán của tài sản cố định được phê duyệt trừ số đã trích khấu hao tại thời điểm phê duyệt quyết toán chia cho thời gian sử dụng còn lại.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|-------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 12 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 5 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn | 10 – 16 năm |
| ▪ thiết bị quản lý | 3 – 5 năm |
| ▪ tài sản khác | 10 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định (quyền sử dụng đất lâu dài) được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng từ 10 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng tại Tổng Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ kế toán năm đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

(ii) Sửa chữa lớn tài sản cố định

Tổng Công ty ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh trong kỳ theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN. Theo đó, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ dựa trên kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị và được điều chỉnh vào cuối năm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh. Hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN có sự khác biệt so với hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng* (“VAS 18”) mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới do kết quả của một sự kiện trong quá khứ có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

Nếu Tổng Công ty ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định theo hướng dẫn của VAS 18 thì giá vốn hàng bán sẽ giảm 88.989.748.966 VND, chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN sẽ tăng lần lượt là 17.797.949.793 VND và 71.191.799.173 VND cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: giá vốn hàng bán, chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN không thay đổi); số dư của các khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 sẽ tăng lần lượt là 17.797.949.793 VND và 71.191.799.173 VND, và số dư khoản mục “Chi phí phải trả ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 sẽ giảm là 88.989.748.966 VND (1/1/2022: số dư của các khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”, “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” và “Chi phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán riêng sẽ không thay đổi).

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí khôi phục hiện trường

Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ hoàn nguyên môi trường khi kết thúc Hợp đồng thuê đất. Do tính chất dài hạn của nghĩa vụ này, yếu tố không chắc chắn trọng yếu nhất trong việc ước tính khoản dự phòng này là các chi phí sẽ phát sinh trong tương lai. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các công việc yêu cầu đối với việc hoàn nguyên môi trường là không chắc chắn. Do đó, Tổng Công ty chưa ước tính và ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên môi trường.

(k) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty được trích lập từ thu nhập tính thuế hàng kỳ trước khi tính thuế TNDN. Quỹ này được sử dụng cho đầu tư nghiên cứu và phát triển công nghệ của Tổng Công ty.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty được trích lập theo Nghị quyết của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;
- các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;
- các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tổng Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Tổng Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ trước.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Do hoạt động kinh doanh thủy điện phụ thuộc vào lượng nước, sản lượng bán điện thường sẽ thấp từ tháng 1 đến tháng 6 và cao hơn từ tháng 7 đến tháng 12 hàng năm. Mặt khác, doanh thu bán điện phụ thuộc vào việc phát triển và hoàn thành các dự án điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các điều kiện thị trường tại thời điểm các dự án điện đi vào hoạt động thương mại.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán được thực hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hay báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty

Không có thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2022 | 1/1/2022 |
|----------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.196.446.437 | 1.124.547.358 |
| Tiền gửi ngân hàng | 210.102.004.803 | 154.786.694.159 |
| Các khoản tương đương tiền | 300.030.475.581 | 29.980.233 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 511.328.926.821 | 155.941.221.750 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 2,9% đến 4,0% (1/1/2022: 3,3%).

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

| | 30/6/2022 | 1/1/2022 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 1.298.439.914.978 | 1.188.529.177.746 |
| Các khách hàng khác | 685.724.205 | 1.177.525.474 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.299.125.639.183 | 1.189.706.703.220 |
| | <hr/> | <hr/> |

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | 30/6/2022 | 1/1/2022 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 1.298.439.914.978 | 1.188.529.177.746 |
| Công ty Nhiệt điện Duyên Hải | 25.909.729 | - |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | - | 466.399.110 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | - | 36.969.676 |
| | <hr/> | <hr/> |

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 20 đến 25 ngày kể từ ngày có đầy đủ chứng từ thanh toán.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Các khoản đầu tư ngắn hạn

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

| | 30/6/2022 | 1/1/2022 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm | 2.445.000.000.000 | 2.310.000.000.000 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này hưởng lãi suất năm từ 3,3% đến 6,5% (1/1/2022: từ 3,3% đến 5,3%).

(b) Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 30/6/2022 | 1/1/2022 |
|--|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| <i>Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu hồi từ công ty con:</i> | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương | 75.500.000.000 | 75.500.000.000 |

Khoản cho vay này được gia hạn đến ngày 9 tháng 12 năm 2022, không được đảm bảo và hưởng lãi suất bằng lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân tham chiếu của bốn ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng với biên độ 0,5%/năm.

10. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/6/2022 | 1/1/2022 |
|--|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 30.305.328.769 | 33.753.630.132 |
| Phải thu Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 20.082.948.516 | 35.858.514.681 |
| Phải thu về cổ phần hóa | 6.245.514.290 | 6.245.514.290 |
| Phải thu khác | 25.247.885.040 | 21.419.338.702 |
| | 81.881.676.615 | 97.276.997.805 |

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải thu từ các bên liên quan như sau:

| | 30/6/2022 | 1/1/2022 |
|---|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| <i>Bên liên quan khác</i> | | |
| Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 20.082.948.516 | 35.858.514.681 |
| Trung tâm Điều độ Hệ thống điện miền Trung | 7.793.604 | 2.776.489 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | - | 36.969.676 |
| <i>Các công ty con</i> | | |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ | 248.274.932 | - |
| Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương | 35.124.317 | 25.245.000 |
| Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn | - | 35.343.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ | - | 25.245.000 |

Các khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

11. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

| | 30/6/2022 | 1/1/2022 |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Giá gốc | Giá gốc |
| | VND | VND |
| Nguyên vật liệu | 1.105.653.332.427 | 1.110.017.674.870 |
| Công cụ và dụng cụ | 860.958.987 | 849.841.059 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 951.066.424 | - |
| | 1.107.465.357.838 | 1.110.867.515.929 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Tổng Công ty không có hàng tồn kho mất phẩm chất và hư hỏng cần trích lập dự phòng.

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

| | 30/6/2022 | 1/1/2022 |
|-------------------|------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Giá gốc |
| | VND | VND |
| Phụ tùng thay thế | 313.329.751.889 | 313.564.705.653 |

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn VND | Thiết bị quản lý VND | Tài sản khác VND | Tổng VND |
|-------------------------------------|---|--|--|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 14.726.414.709.675 | 16.044.042.104.176 | 342.218.529.143 | 525.398.644.919 | 33.453.000 | 31.638.107.440.913 |
| Tăng trong kỳ | - | 2.476.916.000 | - | 8.835.627.454 | - | 11.312.543.454 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | 34.446.000.000 | - | - | - | 34.446.000.000 |
| Điều chỉnh theo giá trị quyết toán | (46.551.442) | 5.403.181.000 | 72.776.090 | (9.927.273) | - | 5.419.478.375 |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | - | - | - | (4.777.758.182) | - | (4.777.758.182) |
| Thanh lý | - | - | (875.926.896) | (178.900.000) | - | (1.054.826.896) |
| Số dư cuối kỳ | 14.726.368.158.233 | 16.086.368.201.176 | 341.415.378.337 | 529.267.686.918 | 33.453.000 | 31.683.452.877.664 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 6.957.296.265.543 | 9.839.262.436.603 | 171.268.667.219 | 389.959.289.169 | 33.453.000 | 17.357.820.111.534 |
| Khấu hao trong kỳ | 400.786.632.103 | 448.174.482.720 | 4.978.460.075 | 19.732.828.157 | - | 873.672.403.055 |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | - | - | - | (474.649.452) | - | (474.649.452) |
| Thanh lý | - | - | (875.926.896) | (178.900.000) | - | (1.054.826.896) |
| Số dư cuối kỳ | 7.358.082.897.646 | 10.287.436.919.323 | 175.371.200.398 | 409.038.567.874 | 33.453.000 | 18.229.963.038.241 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 7.769.118.444.132 | 6.204.779.667.573 | 170.949.861.924 | 135.439.355.750 | - | 14.280.287.329.379 |
| Số dư cuối kỳ | 7.368.285.260.587 | 5.798.931.281.853 | 166.044.177.939 | 120.229.119.044 | - | 13.453.489.839.423 |

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 3.114.280 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 2.934.181 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 12.065.076 triệu VND (1/1/2022: 12.705.369 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 20(b)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang được phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng có nguyên giá tạm tính là 185.787 triệu VND (1/1/2022: 188.750 triệu VND). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

13. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng VND |
|------------------------------------|--------------------------------------|---|---------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 129.848.431.061 | 2.962.844.226 | 132.811.275.287 |
| Điều chỉnh theo giá trị quyết toán | - | (104.130.000) | (104.130.000) |
| Chuyển từ tài sản cố định hữu hình | - | 4.777.758.182 | 4.777.758.182 |
| | 129.848.431.061 | 7.636.472.408 | 137.484.903.469 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 9.746.687.101 | 1.702.839.390 | 11.449.526.491 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.126.538.370 | 704.372.805 | 1.830.911.175 |
| Chuyển từ tài sản cố định hữu hình | - | 474.649.452 | 474.649.452 |
| | 10.873.225.471 | 2.881.861.647 | 13.755.087.118 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 120.101.743.960 | 1.260.004.836 | 121.361.748.796 |
| Số dư cuối kỳ | 118.975.205.590 | 4.754.610.761 | 123.729.816.351 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Tổng Công ty có một số quyền sử dụng đất có giá trị ghi sổ/giá gốc 51.531 triệu VND là quyền sử dụng đất lâu dài và do đó không trích khấu hao.

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.818 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 142 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Xây dựng cơ bản dở dang

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 574.911.853.702 | 249.117.715.179 |
| Tăng trong kỳ | 5.443.143.349 | 49.039.990.558 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (34.446.000.000) | (10.083.960.755) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 545.908.997.051 | 288.073.744.982 |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------------------------------|-----------------|
| | 30/6/2022 | 1/1/2022 |
| | VND | VND |
| Nhà máy Thủy điện Sông Bung 2 (i) | 435.617.112.522 | 435.200.853.712 |
| Dự án Điện gió Công Hải 1 | 63.641.971.273 | 63.134.123.976 |
| Dự án Điện gió Hướng Phùng 1 | 33.077.603.542 | 32.023.387.255 |
| Dự án Mở rộng lòng hồ thủy điện Quảng Trị (i) | 3.858.174.540 | 415.094.435 |
| Khác | 9.714.135.174 | 44.138.394.324 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 545.908.997.051 | 574.911.853.702 |

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, không phát sinh chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 2.878.081.668 VND).

- (i) Tài sản hình thành từ các dự án này được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 20).

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Đầu tư vào các công ty con**

| | Số lượng cổ phần | % sở hữu trực tiếp | % quyền biểu quyết | 30/6/2022 | | |
|--|---------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|------------------|-----------------------|
| | | | | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư góp vốn vào các công ty con: | | | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (i) | 255.000.000 | 51,00% | 76,97% | 2.550.000.000.000 | - | 4.001.725.098.800 |
| ▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (ii) | 166.391.896 | 51,90% | 51,90% | 1.663.918.960.000 | - | 1.871.587.250.000 |
| ▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ | 76.740.931 | 61,78% | 61,78% | 767.409.317.000 | - | 4.794.000.000.000 |
| ▪ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (iii) | 65.630.261 | 87,45% | 87,45% | 634.650.110.000 | - | 3.108.007.705.500 |
| ▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ | 36.341.500 | 51,92% | 51,92% | 363.415.000.000 | - | 2.224.865.847.900 |
| ▪ Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn | Không áp dụng | 100,00% | 100,00% | 925.257.986.670 | (68.162.837.325) | Không có |
| | | | | 6.904.651.373.670 | (68.162.837.325) | |
| | | | | 1/1/2022 | | |
| | Số lượng cổ phần | % sở hữu trực tiếp | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư góp vốn vào các công ty con: | | | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (i) | 255.000.000 | 51,00% | 76,97% | 2.550.000.000.000 | - | 4.794.000.000.000 |
| ▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (ii) | 166.391.896 | 51,90% | 51,90% | 1.663.918.960.000 | - | 4.001.725.098.800 |
| ▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ | 76.740.931 | 61,78% | 61,78% | 767.409.317.000 | - | 3.108.007.705.500 |
| ▪ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (iii) | 65.630.261 | 87,45% | 87,45% | 634.650.110.000 | - | 2.224.865.847.900 |
| ▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ | 36.341.500 | 51,92% | 51,92% | 363.415.000.000 | - | 1.871.587.250.000 |
| ▪ Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn | Không áp dụng | 100,00% | 100,00% | 925.257.986.670 | - | Không có |
| | | | | 6.904.651.373.670 | - | |

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm quyền biểu quyết gián tiếp thông qua công ty con.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản đầu tư có mệnh giá 1.664 tỷ VND (1/1/2022: 1.664 tỷ VND) được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn từ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại theo Hợp đồng huy động vốn số 01-2015/HĐHĐV/PHALAI-EVNGENCO 2 ngày 19 tháng 5 năm 2015 (Thuyết minh 20(b)).
- (iii) Số lượng cổ phiếu này đã bao gồm 2.165.250 cổ phiếu được chia từ cổ tức năm 2011 và nhận trong năm 2012.

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | - | - |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 68.162.837.325 | - |
| | 68.162.837.325 | - |
| Số dư cuối kỳ | 68.162.837.325 | - |

16. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ | |
|--|---|-----------------|
| | 30/6/2022 | 1/1/2022 |
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng | 25.817.736.800 | 25.817.736.800 |
| Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi 4 | 19.875.498.000 | 19.875.498.000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 | 19.863.407.420 | 22.007.015.503 |
| Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô | 19.437.495.871 | 27.846.217.832 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh An | - | 33.702.240.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 80.681.136.775 | 171.031.537.850 |
| | 165.675.274.866 | 300.280.245.985 |
| | 165.675.274.866 | 300.280.245.985 |

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ | |
|--|---|-----------------|
| | 30/6/2022 | 1/1/2022 |
| | VND | VND |
| Công ty mẹ | | |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 1.668.364.202 | - |
| Công ty con | | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương | - | 328.570.531 |
| Các công ty liên quan khác | | |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 | 19.863.407.420 | 22.007.015.503 |
| Công ty Điện lực Cần Thơ | 1.757.711.328 | 1.779.918.652 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 | 1.063.758.722 | 1.454.911.953 |
| Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin | 927.756.766 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 | 716.911.497 | 716.911.497 |
| Trường cao đẳng Điện lực Hồ Chí Minh | 258.434.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng | 5.107.278 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung | - | 5.143.527.616 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Điện lực Việt Nam | - | 378.406.804 |
| Công ty Cổ Phần Vật tư Vận tải Xây lắp Điện lực Miền Trung | - | 46.181.388 |

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2022 VND | Số phát sinh trong kỳ VND | (Số cần trừ trong kỳ)/số chuyển từ thuế phải thu VND | Số đã nộp trong kỳ VND | 30/6/2022 VND |
|---|-----------------|---------------------------------|---|------------------------------|------------------|
| Thuế | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 32.029.936.164 | 254.202.830.392 | (82.933.471.832) | (179.480.792.549) | 23.818.502.175 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.521.040.910 | 30.361.677.766 | - | (31.187.518.218) | 695.200.458 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 29.912.876.721 | 281.072.284.943 | (21.907.606) | (75.412.924.080) | 235.550.329.978 |
| Thuế tài nguyên | 18.384.110.404 | 98.524.412.098 | - | (99.583.761.787) | 17.324.760.715 |
| Các loại thuế khác | - | 4.377.073.816 | (42.400.940) | (4.231.006.441) | 103.666.435 |
| Các khoản phải nộp khác | | | | | |
| Phí dịch vụ môi trường rừng | 27.020.192.940 | 38.029.100.076 | - | (44.966.344.500) | 20.082.948.516 |
| Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước | - | 12.516.589.500 | - | (12.516.589.500) | - |
| | 108.868.157.139 | 719.083.968.591 | (82.997.780.378) | (447.378.937.075) | 297.575.408.277 |

(b) Thuế phải thu Nhà nước

| | 1/1/2022 VND | Chuyển sang thuế phải nộp VND | 30/6/2022 VND |
|----------------------------|-----------------|-------------------------------------|------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 21.907.606 | (21.907.606) | - |
| Các loại thuế khác | 3.918.092.206 | (42.400.940) | 3.875.691.266 |
| | 3.939.999.812 | (64.308.546) | 3.875.691.266 |

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/6/2022 | 1/1/2022 |
|---|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 62.888.616.905 | 71.085.161.346 |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (Thuyết minh 3(h)(ii)) | 88.989.748.966 | - |
| Chi phí xây dựng công trình chưa có hóa đơn | 16.944.161.258 | 16.944.161.258 |
| Chi phí khác | 5.974.521.303 | 6.097.855.753 |
| | 174.797.048.432 | 94.127.178.357 |
| | 174.797.048.432 | 94.127.178.357 |

19. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/6/2022 | 1/1/2022 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức/lợi nhuận phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 1.066.542.270.300 | 37.039.204.259 |
| Nợ gốc vay, chi phí lãi vay và phí vay lại phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 64.929.341.036 | - |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra chưa kê khai | 26.909.916.146 | 37.555.909.790 |
| Phải trả về cổ phần hóa | 6.451.660.000 | 6.451.660.000 |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát | 1.437.660.000 | - |
| Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam liên quan đến quỹ khen thưởng | - | 57.961.198 |
| Phải trả khác | 3.237.955.177 | 1.364.128.337 |
| | 1.169.508.802.659 | 82.468.863.584 |
| | 1.169.508.802.659 | 82.468.863.584 |

Khoản phải trả ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải trả từ bên liên quan như sau:

| | 30/6/2022 | 1/1/2022 |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| <i>Công ty mẹ</i> | | |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 1.131.471.611.336 | 37.097.165.457 |
| | 1.131.471.611.336 | 37.097.165.457 |
| | 1.131.471.611.336 | 37.097.165.457 |

Các khoản phi thương mại phải trả cho công ty mẹ không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Vay****(a) Vay ngắn hạn**

| | 1/1/2022 Giá trị ghi sổ/ số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Biến động trong kỳ | | Chênh lệch tỷ giá Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND | 30/6/2022 Giá trị ghi sổ/ số có khả năng trả nợ VND |
|-----------------------------|---|---------------------|---------------------------|---|---|--|
| | | | Giảm VND | Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện VND | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả (b) | 1.681.881.057.433 | 676.329.172.925 | (728.156.009.073) | (13.778.733.831) | (74.608.276.772) | 1.541.667.210.682 |

(b) Vay dài hạn

| | 30/6/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Vay dài hạn | 11.291.528.795.754 | 12.874.824.036.861 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (1.541.667.210.682) | (1.681.881.057.433) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 9.749.861.585.072 | 11.192.942.979.428 |

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Năm đáo hạn | Lãi suất năm | 30/6/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|---|------------------|--------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
| Khoản vay có bảo đảm (i) | | | | | |
| <i>Vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i> | | | | | |
| ▪ Ngân hàng Phát triển Châu Á | USD | 2033 | 0,81675% | 3.813.625.100.951 | 3.780.531.978.733 |
| ▪ Ngân hàng Thế giới | USD | 2045 | 4,77% | 622.110.845.950 | 623.825.642.514 |
| ▪ Ngân hàng Sumitomo Mitsui | USD | 2024 | 1,9055% | 416.248.454.998 | 509.316.780.000 |
| ▪ Ngân hàng Sumitomo Mitsui | JPY | 2024 | 1,59883% | 343.119.048.398 | 496.854.841.799 |
| ▪ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản | JPY | 2028 | 2,25% - 2,55% | 113.374.153.117 | 142.281.999.188 |
| <i>Vay từ các tổ chức tín dụng khác</i> | | | | | |
| ▪ Vay vốn ODA từ Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản | JPY | 2032 - 2038 | 0,95% - 2% | 1.205.079.756.171 | 1.446.792.627.842 |
| ▪ Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực | USD | 2037 | 4,8% | 151.475.010.272 | 159.380.185.157 |
| ▪ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (ii) | VND | 2032 | 8,23% - 8,33% | 94.512.713.978 | 83.843.700.442 |
| <i>Vay từ công ty con</i> | | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (iii) | VND | 2022 | 5,27% | 188.166.866.953 | 188.166.866.953 |
| Khoản vay không có bảo đảm | | | | | |
| <i>Vay từ các tổ chức tín dụng khác</i> | | | | | |
| ▪ Vay vốn ODA từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản | JPY | 2023 - 2033 | 0,95% - 2,0% | 4.343.816.844.966 | 5.443.829.414.233 |
| | | | | 11.291.528.795.754 | 12.874.824.036.861 |

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các khoản vay từ các tổ chức tín dụng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 12.065.076 triệu VND (1/1/2022: 12.705.369 triệu VND) (Thuyết minh 12) và tài sản hình thành từ Dự án Mở rộng lòng hồ thủy điện Quảng Trị và Dự án Nhà máy Thủy điện Sông Bung 2 (Thuyết minh 14).
- (ii) Khoản vay này chịu lãi suất là bình quân lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam + biên độ 2,75%/năm.
- (iii) Số dư phản ánh khoản vay theo Hợp đồng huy động vốn số 01-2015/HĐHĐV/PHALAI-EVNGENCO 2 ngày 19 tháng 5 năm 2015 và được đảm bảo bằng số cổ phần của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại thuộc sở hữu của Tổng Công ty (Thuyết minh 15(ii)). Khoản vay này chịu lãi suất lãi suất huy động 12 tháng của 4 ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam + biên độ 0,5%/năm.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------------------------------|-------------------------|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| | | (Điều chỉnh lại) |
| Số dư đầu kỳ | 81.799.826.966 | 87.299.686.508 |
| Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 22) | 77.195.732.126 | 38.752.552.813 |
| Bàn giao tài sản cho Công đoàn Tổng Công ty | - | (3.582.699.152) |
| Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam | - | (384.431.793) |
| Sử dụng trong kỳ | (18.934.788.492) | (28.207.549.876) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 140.060.770.600 | 93.877.558.500 |

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần/góp VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|---|--------------------------------|---|--|--|---------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 11.866.443.670.000 | - | 18.374.806.093 | 1.543.616.011.779 | 13.428.434.487.872 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 1.233.349.548.864 | 1.233.349.548.864 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | 308.723.202.356 | (308.723.202.356) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (77.195.732.126) | (77.195.732.126) |
| Cổ tức (Thuyết minh 25) | - | - | - | (1.067.979.930.300) | (1.067.979.930.300) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 11.866.443.670.000 | - | 327.098.008.449 | 1.323.066.695.861 | 13.516.608.374.310 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 11.866.443.676.275 | (613.290.809.304) | 306.231.920.875 | - | 11.559.384.787.846 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 2.131.238.113.867 | 2.131.238.113.867 |
| Phân bổ chênh lệch tỷ giá vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ | - | 613.290.809.304 | - | - | 613.290.809.304 |
| Chênh lệch tỷ giá phát sinh tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần | - | 626.069.893.010 | - | - | 626.069.893.010 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | 639.371.434.160 | (639.371.434.160) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (38.752.552.813) | (38.752.552.813) |
| Phân phối lợi nhuận (Thuyết minh 25) | - | - | - | (1.453.114.126.894) | (1.453.114.126.894) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (điều chỉnh lại) | 11.866.443.676.275 | 626.069.893.010 | 945.603.355.035 | - | 13.438.116.924.320 |

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

| | 30/6/2022 và 1/1/2022 | |
|----------------------------------|------------------------------|--------------------|
| | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.186.644.367 | 11.866.443.670.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.186.644.367 | 11.866.443.670.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.186.644.367 | 11.866.443.670.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

24. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Số dư này bao gồm:

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (“chênh lệch tỷ giá tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp”) (Thuyết minh 3(a)(ii)); và
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (“chênh lệch tỷ giá tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần”) (Thuyết minh 3(a)(ii)).

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

| | Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xác định giá trị doanh nghiệp VND | Chênh lệch tỷ giá tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần VND | Tổng VND |
|--|--|--|---------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | (613.290.809.304) | - | (613.290.809.304) |
| Phát sinh trong kỳ | - | 626.069.893.010 | 626.069.893.010 |
| Phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (Thuyết minh 30) | 613.290.809.304 | - | 613.290.809.304 |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | - | 626.069.893.010 | 626.069.893.010 |

Không có biến động chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

25. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 17 tháng 6 năm 2022, các cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 1.067.980 triệu VND, tương đương 900 VND/cổ phiếu, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: phân phối khoản lợi nhuận 1.453.114 triệu VND cho chủ sở hữu của Tổng Công ty).

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

(a) Tài sản thuê ngoài

Cam kết thuê chủ yếu đến từ hợp đồng thuê đất với thời hạn từ 13 đến 50 năm được ký với Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 30/6/2022 | 1/1/2022 |
|----------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 8.850.598.799 | 7.368.271.526 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 20.885.772.632 | 22.132.001.000 |
| Sau năm năm | 92.194.730.758 | 94.182.338.153 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 121.931.102.189 | 123.682.610.679 |
| | <hr/> | <hr/> |

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

| | 30/6/2022 | 1/1/2022 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 1.092.860.299.475 | 1.092.860.299.475 |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 475.297.671.906 | 479.807.329.739 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.568.157.971.381 | 1.572.667.629.214 |
| | <hr/> | <hr/> |

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| | | (Điều chỉnh lại) |
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Bán điện | 2.014.674.407.014 | 1.714.776.189.070 |
| ▪ Cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 3.153.552.761 | 2.224.838.538 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 2.017.827.959.775 | 1.717.001.027.608 |
| | <hr/> | <hr/> |

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| | | (Điều chỉnh lại) |
| Tổng giá vốn | | |
| ▪ Điện đã bán | 1.210.610.935.139 | 1.193.053.256.545 |
| ▪ Dịch vụ đã cung cấp và giá vốn khác | 1.520.612.084 | 976.466.024 |
| | 1.212.131.547.223 | 1.194.029.722.569 |

29. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| | | (Điều chỉnh lại) |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 47.115.993.229 | 44.541.660.994 |
| Thu nhập lãi cho vay | 2.000.477.361 | 3.438.175.042 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 109.024.500.000 | 2.416.215.634.821 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 13.778.733.831 | 30.411.585.196 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | 853.607.466.713 | - |
| | 1.025.527.171.134 | 2.494.607.056.053 |

30. Chi phí tài chính

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------------------------------|------------------------|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 102.465.430.252 | 115.294.392.716 |
| Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 68.162.837.325 | - |
| Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (Thuyết minh 24) | - | 613.290.809.304 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán | - | 43.586.737 |
| | 170.628.267.577 | 728.628.788.757 |

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|----------------------------|------------------|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| | | (Điều chỉnh lại) |
| Chi phí nhân viên | 86.703.751.845 | 112.908.442.807 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 11.020.572.362 | 6.581.190.848 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.917.977.300 | 11.845.068.097 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | - | (7.728.200.054) |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 4.594.182.646 | 4.831.699.221 |
| Chi phí vật tư quản lý | 1.159.805.573 | 2.020.277.221 |
| Chi phí khác | 30.478.715.721 | 22.244.273.863 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 148.875.005.447 | 152.702.752.003 |
| | <hr/> | <hr/> |

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|------------------|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| | | (Điều chỉnh lại) |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 21.278.747.230 | 12.154.388.973 |
| Chi phí nhân công và nhân viên | 149.606.411.072 | 220.468.990.611 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | - | (7.728.200.054) |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 874.488.389.413 | 940.498.618.382 |
| Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 149.070.101.674 | 113.256.321.667 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 30.585.732.560 | 27.128.207.494 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 94.008.267.470 | 5.346.185.994 |
| Chi phí khác | 41.968.903.251 | 35.607.961.505 |
| | <hr/> | <hr/> |

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|------------------------------------|----------------------------|------------|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | |
| Kỳ hiện hành | 281.072.284.943 | 33.801.140 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|-------------------|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.514.421.833.807 | 2.131.271.915.007 |
| Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty | 302.884.366.761 | 426.254.383.002 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 12.000.000 | 918.564.132 |
| Thu nhập không bị tính thuế (i) | (21.824.081.818) | (483.129.251.845) |
| Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận | - | 55.990.105.851 |
| | 281.072.284.943 | 33.801.140 |

(i) Khoản mục này bao gồm khoản thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ.

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính cho Tổng Công ty nếu khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

| | Thuyết minh | 30/6/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|--|------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng | (i) | 210.102.004.803 | 154.786.694.159 |
| Các khoản tương đương tiền | (i) | 300.030.475.581 | 29.980.233 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn | (i) | 2.445.000.000.000 | 2.310.000.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | (ii) | 1.299.125.639.183 | 1.189.706.703.220 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | (ii) | 75.500.000.000 | 75.500.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | (ii) | 81.881.676.615 | 97.276.997.805 |
| Phải thu dài hạn khác | (ii) | 24.340.000.000 | 24.340.000.000 |
| | | 4.435.979.796.182 | 3.851.640.375.417 |

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

(ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn và phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn và phải thu ngắn hạn và dài hạn khác của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và thu nhập tiền lãi phải thu liên quan và lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản phải thu của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu từ các bên liên quan trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Lịch sử thu hồi các khoản phải thu từ các bên này nằm trong khung thời gian có thể chấp nhận được. Do những yếu tố này, Ban Tổng Giám đốc tin rằng rủi ro tín dụng mà Tổng Công ty phải chịu liên quan đến các khoản phải thu là tương đối nhỏ.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------------|----------------------------|-----------------|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 9.846.968.226 | 7.728.200.054 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | - | (7.728.200.054) |
| Số dư cuối kỳ | 9.846.968.226 | - |

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng và bên liên quan.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

| Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Giá trị ghi sổ VND | Dòng tiền theo hợp đồng VND | Trong vòng 1 năm VND | 1 – 2 năm VND | 2 – 5 năm VND | Trên 5 năm VND |
|---------------------------------|-------------------------------|--|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn | 165.675.274.866 | 165.675.274.866 | 165.675.274.866 | - | - | - |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 174.797.048.432 | 174.797.048.432 | 174.797.048.432 | - | - | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 1.142.598.886.513 | 1.142.598.886.513 | 1.142.598.886.513 | - | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 202.380.000 | 202.380.000 | 202.380.000 | - | - | - |
| Vay dài hạn | 11.291.528.795.754 | 11.784.846.105.603 | 1.720.439.598.319 | 1.528.297.655.885 | 3.494.049.118.991 | 5.042.059.732.408 |
| | 12.774.802.385.565 | 13.268.119.695.414 | 3.203.713.188.130 | 1.528.297.655.885 | 3.494.049.118.991 | 5.042.059.732.408 |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2022 | Giá trị ghi sổ VND | Dòng tiền theo hợp đồng VND | Trong vòng 1 năm VND | 1 – 2 năm VND | 2 – 5 năm VND | Trên 5 năm VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 300.280.245.985 | 300.280.245.985 | 300.280.245.985 | - | - | - |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 94.127.178.357 | 94.127.178.357 | 94.127.178.357 | - | - | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 44.912.953.794 | 44.912.953.794 | 44.912.953.794 | - | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 295.949.981 | 295.949.981 | 295.949.981 | - | - | - |
| Vay dài hạn | 12.874.824.036.861 | 13.958.464.096.213 | 1.887.171.350.668 | 1.691.441.028.934 | 4.070.290.853.094 | 6.309.560.863.517 |
| | 13.314.440.364.978 | 14.398.080.424.330 | 2.326.787.678.785 | 1.691.441.028.934 | 4.070.290.853.094 | 6.309.560.863.517 |

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) *Rủi ro tỷ giá hối đoái*

Tổng Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch gửi tiền, mua dịch vụ và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty, là Đồng Việt Nam (“VND”). Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”) và Yên Nhật (“JPY”).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tổng Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

| | 30/6/2022 | |
|-------------|------------------|------------------|
| | USD | JPY |
| Vay dài hạn | (213.686.074) | (34.226.546.237) |
| | <hr/> | |
| | 1/1/2022 | |
| | USD | JPY |
| Vay dài hạn | (221.337.460) | (37.044.961.542) |
| | <hr/> | |

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tổng Công ty áp dụng:

| | Tỷ giá tại ngày | |
|---------|------------------------|-----------------|
| | 30/6/2022 | 1/1/2022 |
| USD/VND | 23.415 | 22.920 |
| JPY/VND | 175 | 203 |

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

| | Ảnh hưởng đối với lợi nhuận sau thuế TNDN Tăng/(giảm) VND |
|----------------------|--|
| 30/6/2022 | |
| USD (mạnh thêm 2,2%) | (88.060.885.840) |
| JPY (yếu đi 14%) | 670.840.306.245 |
| 1/1/2022 | |
| USD (yếu đi 0,9%) | 36.525.992.999 |
| JPY (yếu đi 5%) | 300.805.087.721 |

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau:

| | Giá trị ghi sổ | |
|--|----------------------------|----------------------------|
| | 30/6/2022 | 1/1/2022 |
| | VND | VND |
| Các công cụ tài chính có lãi suất cố định | | |
| ▪ Các khoản tương đương tiền | 300.030.475.581 | 29.980.233 |
| ▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 2.445.000.000.000 | 2.310.000.000.000 |
| ▪ Vay dài hạn | (5.662.270.754.254) | (7.032.904.041.259) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi | | |
| ▪ Tiền gửi ngân hàng | 210.102.004.803 | 154.786.694.159 |
| ▪ Phải thu về cho vay ngắn hạn | 75.500.000.000 | 75.500.000.000 |
| ▪ Vay dài hạn | (5.629.258.041.500) | (5.841.919.995.602) |
| | <hr/> | <hr/> |
| | (5.343.656.036.697) | (5.611.633.301.443) |

Phân tích độ nhạy của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi

Mỗi thay đổi 1% lãi suất sẽ làm tăng hoặc giảm 43 tỷ VND lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 47 tỷ VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

(i) Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

| | Giá trị ghi sổ | |
|--|-----------------------|----------------------|
| | 30/6/2022 | 1/1/2022 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| <i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i> | | |
| ▪ Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên 3 tháng (*) | 2.445.000.000.000 | 2.310.000.000.000 |
| <i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i> | | |
| ▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (*) | 510.132.480.384 | 154.816.674.392 |
| ▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng (*) | 1.299.125.639.183 | 1.189.706.703.220 |
| ▪ Phải thu về cho vay ngắn hạn (*) | 75.500.000.000 | 75.500.000.000 |
| ▪ Phải thu ngắn hạn khác – thuần (*) | 72.034.708.389 | 87.430.029.579 |
| ▪ Phải thu dài hạn khác (*) | 24.340.000.000 | 24.340.000.000 |
| | 4.426.132.827.956 | 3.841.793.407.191 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| <i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i> | | |
| ▪ Phải trả người bán ngắn hạn (*) | (165.675.274.866) | (300.280.245.985) |
| ▪ Chi phí phải trả ngắn hạn (*) | (174.797.048.432) | (94.127.178.357) |
| ▪ Phải trả ngắn hạn khác (*) | (1.142.598.886.513) | (44.912.953.794) |
| ▪ Phải trả dài hạn khác (*) | (202.380.000) | (295.949.981) |
| ▪ Vay dài hạn (*) | (11.291.528.795.754) | (12.874.824.036.861) |
| | (12.774.802.385.565) | (13.314.440.364.978) |

(ii) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Giá trị giao dịch | |
|---|---|--------------------------|
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
| Công ty mẹ | | |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | | |
| Cổ tức/phân phối lợi nhuận | 1.066.542.270.300 | 1.453.114.126.894 |
| Chi phí lãi vay và phí vay | 38.633.291.073 | 39.007.019.436 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 433.225.864 | 1.859.838.065 |
| Trả nợ gốc vay | 268.333.013.937 | 264.696.684.094 |
| Các công ty con | | |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại | | |
| Cổ tức được chia | - | 922.476.671.424 |
| Chi phí lãi vay | 4.985.742.483 | 5.047.158.057 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương | | |
| Thu nhập lãi cho vay | 2.000.477.361 | 2.025.119.722 |
| Cung cấp dịch vụ | 1.016.064.000 | 1.016.064.000 |
| Cổ tức được chia | - | 178.514.309.920 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | - | 174.663.810 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ | | |
| Cổ tức được chia | - | 497.281.232.880 |
| Thu nhập lãi cho vay | - | 1.413.055.320 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ | | |
| Cổ tức được chia | 109.024.500.000 | 262.749.045.000 |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng | | |
| Cổ tức được chia | - | 554.625.000.000 |

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Giá trị giao dịch | |
|---|---|--------------------------|
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
| Các bên liên quan khác | | |
| Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam | | |
| Bán điện | 2.013.695.543.583 | 1.677.839.478.967 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | | |
| Mua điện | 9.540.613.664 | 9.210.485.946 |
| Chi phí khác – Các khoản chi phí khác | 939.222.492 | 231.010.068 |
| Cung cấp dịch vụ | - | 121.358.918 |
| Xây dựng cơ bản | 29.095.659 | 24.725.454 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 10.000.000 | 113.289.091 |
| Bán điện | 615.477.380 | 748.610.640 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 | | |
| Xây dựng cơ bản | 29.188.179.273 | 870.940.000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 | | |
| Xây dựng cơ bản | 5.074.264.878 | - |
| Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần | | |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | - | 39.600.000 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | | |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 581.642.326 | 1.030.489.684 |
| Bán điện | 436.227.355 | 329.584.782 |
| Xây dựng cơ bản | 490.523.134 | 8.537.945 |
| Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin | | |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 2.367.852.062 | 264.213.779 |
| Xây dựng cơ bản | 204.526.024 | 6.883.983 |
| Trung tâm Điều độ Hệ thống điện miền Trung | | |
| Bán điện | 48.600.000 | - |
| Tổng công ty Truyền tải điện Quốc Gia | | |
| Bán hàng hóa, dịch vụ | - | 27.214.579 |
| Nhân sự quản lý chủ chốt | | |
| Tổng Giám đốc | | |
| Tiền lương và thưởng | 234.969.600 | 326.400.000 |
| Thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc | | |
| Tiền lương và thưởng | 641.636.100 | 977.022.000 |

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Giá trị giao dịch | |
|--|-----------------------------------|------------------|
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Hội đồng Quản trị | | |
| Ông Trần Phú Thái - Chủ tịch | | |
| Tiền lương và thù lao | 241.999.900 | 336.600.000 |
| Ông Nguyễn Đình Hải – Thành viên | | |
| Tiền lương và thù lao | 213.878.700 | 295.800.000 |
| Ông Nguyễn Đình Phước – Thành viên không chuyên trách | | |
| Thù lao | - | 59.160.000 |
| Ông Vũ Huy Toàn – Thành viên không chuyên trách | | |
| Thù lao | - | 59.160.000 |
| Ban Kiểm soát | | |
| Tiền lương và thù lao | 220.900.968 | 414.120.000 |

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------------|-----------------|
| | 30/6/2022 | |
| | VND | VND |
| Nguyên giá tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang đã mua nhưng chưa thanh toán | - | 134.016.386.206 |
| Chuyển khoản nợ gốc vay phải trả thành khoản phải trả khác | 47.196.252.378 | 34.600.927.413 |
| Chuyển khoản chi phí lãi vay phải trả thành khoản phải trả khác | 17.733.088.658 | 48.597.078.967 |

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

37. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp thuyết minh khác, thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 (kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi thành công ty cổ phần) và số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 (kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi thành công ty cổ phần), Tổng Công ty có thêm thông tin về doanh thu chênh lệch tỷ giá năm 2019 và quyết toán quỹ lương cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021. Theo đó, Tổng Công ty quyết định cập nhật các giao dịch này bằng cách điều chỉnh hồi tố thông tin so sánh. Ảnh hưởng của các điều chỉnh đối với các thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

(a) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

| | Mã số | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 (theo báo cáo trước đây) VND | Điều chỉnh VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 (đã điều chỉnh lại) VND |
|--|-------|--|-------------------|---|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 1.681.142.512.927 | 35.858.514.681 | 1.717.001.027.608 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 1.203.083.494.779 | (9.053.772.210) | 1.194.029.722.569 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 2.494.037.680.456 | 569.375.597 | 2.494.607.056.053 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 168.457.715.884 | (15.754.963.881) | 152.702.752.003 |
| Thu nhập khác | 31 | 3.435.720.928 | 12.727.274 | 3.448.448.202 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 2.070.022.561.364 | 61.249.353.643 | 2.131.271.915.007 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 2.069.988.760.224 | 61.249.353.643 | 2.131.238.113.867 |

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

| | Mã số | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 (theo báo cáo trước đây) VND | Điều chỉnh VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 (điều chỉnh lại) VND |
|--|-------|---|-------------------|---|
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 2.070.022.561.364 | 61.249.353.643 | 2.131.271.915.007 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | 127.908.754.855 | (37.608.828.552) | 90.299.926.303 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | (66.482.320.498) | (23.640.525.091) | (90.122.845.589) |

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Đoàn Kim Oanh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long
Kế toán trưởng



Trương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Phụ lục báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|--------------------------------------|
| | 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND (Điều chỉnh lại) |
| 1. Nhiên liệu | 7.904.665.712 | - |
| 2. Vật liệu | 12.614.025.027 | 11.743.916.570 |
| 3. Lương và bảo hiểm xã hội | 148.959.593.480 | 220.330.363.436 |
| Lương CNV | 137.301.027.819 | 208.986.232.000 |
| BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN | 11.658.565.661 | 11.344.131.436 |
| 4. Khấu hao TSCĐ | 873.695.426.232 | 939.766.258.024 |
| 5. Các khoản dịch vụ mua ngoài | 30.585.732.560 | 27.128.207.494 |
| Điện dùng nội bộ | 1.641.929.991 | 1.837.158.785 |
| Điện mua của Tập đoàn | 10.465.232.558 | 10.276.629.296 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 18.478.570.011 | 15.014.419.413 |
| 6. Chi phí sửa chữa lớn | 94.008.267.470 | 5.346.185.994 |
| Sửa chữa lớn thuê ngoài | 53.586.593.235 | 2.858.493.475 |
| Sửa chữa lớn tự làm | 40.421.674.235 | 2.487.692.519 |
| 7. Chi phí bằng tiền khác | 191.718.230.105 | 141.441.077.030 |
| Thuế tài nguyên | 98.524.412.098 | 72.914.971.691 |
| Phí môi trường rừng | 38.029.100.076 | 28.127.975.976 |
| Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 12.516.589.500 | 12.213.374.000 |
| Thuế đất | 3.960.161.872 | 3.991.729.004 |
| Ăn ca | 3.505.275.000 | 3.378.201.000 |
| Trợ cấp mất việc làm | 18.129.562 | - |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | (7.728.200.054) |
| Chi phí bằng tiền khác | 35.164.561.997 | 28.543.025.413 |
| Cộng (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7) | 1.359.485.940.586 | 1.345.756.008.548 |
| Chi phí lãi vay | 102.465.430.252 | 115.294.392.716 |
| Chênh lệch tỷ giá | (867.386.200.544) | 582.922.810.845 |
| Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán vật tư thu hồi | (278.181.818) | (31.174.840) |
| Tổng | 594.286.988.476 | 2.043.942.037.269 |
| Sản lượng điện tính giá thành | 1.058.478.961 | 781.493.075 |
| Giá thành đơn vị (VND) | 561 | 2.615 |

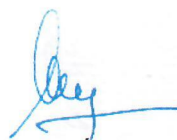
Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Đoàn Kim Oanh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long
Kế toán trưởng

Người duyệt: 

Trương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc